TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số:102/2018/DS-ST Ngày: 31/8/2018 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé.
2. Ông Lê Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2018/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thanh N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện G, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị M trình bày:

Do là hàng xóm và quen biết nhau đã lâu nên bà có cho bà Phạm Thị Ngọc D vay 2 lần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 17/8/2014 âm lịch vay 10.000.000 đồng.
- Ngày 03/01/2016 âm lịch vay 20.000.000 đồng.

Lúc vay hai bên có làm biên nhận tiền do bà D ghi và ký tên. Bà D nói mục đích vay là để mua đất. Bà đã giao tiền trực tiếp cho bà D. Bà chỉ cho bà D vay chứ không tính lãi. Cả hai lần vay đều chỉ có một mình bà D ký tên và nhận tiền, ông N không có tham gia. Tuy nhiên, bà D có trình bày với bà là giữa bà D và ông N đã

thỏa thuận với nhau về việc vay tiền này. Từ lúc cho vay tới nay bà không gặp ông N nhưng theo bà thì ông N biết sự việc vay tiền này nên bà yêu cầu bà D và chồng là ông N phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 30.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn bà Phạm Thị Ngọc D trình bày:

Vào ngày 17/8/2014 âm lịch và ngày 03/01/2016 âm lịch bà có vay của bà M tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Bà thừa nhận giấy tay mượn tiền đề ngày 17/8/2014 âm lịch và ngày 03/01/2016 âm lịch là do bà viết và ký tên. Số tiền này do một mình bà tự ý vay, chồng bà là ông N không biết và cũng không sử dụng số tiền này. Mục đích vay tiền là để cho người khác vay lại kiếm lời. Số tiền lời kiếm được bà dùng để mua nữ trang cá nhân. Từ lúc vay đến nay bà chưa trả tiền gốc cho bà M nhưng bà đã đóng lãi cho bà M hàng tháng với tổng số tiền là 51.400.000 đồng. Hình thức đóng lãi là mỗi tháng bà đưa số tiền lãi cho đứa con của bà M hiện là học sinh lớp 9. Mỗi lần đóng lãi đều không có làm giấy tờ. Trước yêu cầu khởi kiện của bà M, bà đồng ý trả nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng và chỉ một mình bà có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà M, chồng bà là ông N không có liên quan đến khoản nợ này. Đối với số tiền lãi đã đóng là 51.400.000 đồng bà yêu cầu tính lại và khấu trừ vào tiền gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu bà D phải có nghĩa vụ trả số tiền là 30.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc ông Lê Thanh N là chồng bà D có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả số tiền 30.000.000 đồng cho bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Giữa bà Võ Thị M và bà Phạm Thị Ngọc D tranh chấp với nhau về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn bà D đang cư trú tại xã Y, huyện G nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G. Bị đơn bà D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thanh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án được xét xử vắng mặt bà D và ông N.

[2] Về nội dung: Bà M khởi kiện yêu cầu bà D và chồng là ông Lê Thanh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ để bà M khởi kiện là: "Biên nhận mượn tiền" đề ngày 17/8/2014 âm lịch và "Biên nhận mượn tiền" đề ngày 03/01/2016 âm lịch có chữ ký "D" và chữ "Phạm Thị Ngọc D" ở phía dưới mục "Người mượn". Chính bà D cũng thừa nhận 02 giấy biên nhận mượn tiền nêu trên là do bà D ghi và ký tên. Bà D cũng đồng ý một mình trả nợ cho bà M nhưng xin trả dần, bà M không đồng ý cho trả dần và yêu cầu trả một lần.

[3] Căn cứ theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự, việc vay tiền giữa bà M và bà D là hợp đồng vay tài sản. Do bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Vì vậy,

bà M có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D phải có trách nhiệm trả số tiền đã vay là 30.000.000 đồng. Bà D đã tham gia vào giao dịch dân sự là vay tài sản và đã vi phạm nghĩa vụ nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho bên vay. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại tòa, bà D cũng đã thừa nhận là vào năm 2014 và năm 2016 âm lịch bà có vay của bà M 02 lần, tổng cộng là 30.000.000 đồng và hiện tại vẫn còn nợ số tiền này. Bà đồng ý trả cho bà M 30.000.000 đồng tiền gốc nhưng xin trả dần do hoàn cảnh khó khăn, bà M không đồng ý. Do đó, theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc bà D phải có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền là 30.000.000 đồng.

[4] Đối với ông N, tuy hiện tại ông và bà D vẫn là vợ chồng hợp pháp nhưng chính bà D cũng đã thừa nhận ông N không biết gì về số tiền vay này. Lúc vay bà D không nói cho ông N và số tiền vay bà dùng để cho vay lại kiếm lời, sau đó bà sử dụng số tiền lời kiếm được để mua nữ trang cá nhân. Ngoài ra, trong các giấy biên nhận mượn tiền cũng không có chữ ký của ông N. Chính bà M cũng cho rằng bà trực tiếp giao dịch với bà D, giao tiền cho một mình bà D và từ lúc vay đến nay bà cũng không gặp mặt ông N lần nào. Hơn nữa, theo chứng cứ thu thập được thể hiện từ khoảng 5 đến 7 năm nay giữa bà D và ông N mỗi người sống bằng nguồn thu nhập riêng, gia đình không có kinh doanh gì khác. Do đó, trách nhiệm trả số tiền vay là của bà D, không có cơ sở để xác định trách nhiệm liên đới của ông N.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi lại của bà D, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy bà D cho rằng từ lúc vay đến nay bà đã đóng lãi cho bà M với số tiền là 51.400.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra thông báo về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ yêu cầu bà D phải cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bà đã đóng lãi cho bà M nhưng bà D không cung cấp được. Do đó, yêu cầu tính lãi lại của bà D là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà D phải có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là: 30.000.000 đồng x 5% = 1.500.000 đồng. Bà M không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 463, 466 của Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị M. Buộc bị đơn bà Phạm Thị Ngọc D phải có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị M số tiền là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc ông Lê Thanh N là chồng bà D có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng cho bà M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Ngọc D phải chịu là 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bà Võ Thị M không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 (Bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0015367 ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Uỷ ban nhân dân nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Thị Gẩm

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.